

Báo cáo

Tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước 07 tháng đầu năm 2020

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch giám sát tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (*Ban hành kèm theo Quyết định số 70/QĐ-HĐND ngày 24/8/2020 của Ban kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh*).

Sở Tài chính báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước 07 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán 07 tháng đầu năm là 1.069 dự án với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 2.166.046 triệu đồng, tổng giá trị quyết được duyệt là 2.154.277 triệu đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 11.769 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,54% (*Phụ lục 01 đính kèm*). Trong đó:

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 102 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán là 1.141.906 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt là 1.135.124 triệu đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 6.782 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,59%.

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra phê duyệt 967 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán là 1.145.645 triệu đồng, giá trị quyết toán được duyệt là 1.140.450 triệu đồng, chênh lệch giảm so với đề nghị là 5.195 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,45 %.

2. Tổng số dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán là 148 dự án, với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 1.531.437 triệu đồng (*phụ lục 02 đính kèm*). Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn thẩm tra phê duyệt quyết toán là 143 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 1.516.860 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 18 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 1.250.317 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra, phê duyệt là 125 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 266.543 triệu đồng.

b. Số dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là 05 dự án với giá trị đề nghị quyết toán 14.577 triệu đồng, do cấp huyện thẩm tra phê duyệt.

3. Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán là 410 dự án, với tổng số vốn đã thanh toán 1.913.541 triệu đồng (phụ lục 03 đính kèm). Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán là 227 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 1.053.116 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 39 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 413.899 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 188 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 639.217 triệu đồng;

b. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng là 154 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 590.555 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 16 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 413.954 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 138 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 176.601 triệu đồng;

c. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 29 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 269.870 triệu đồng. *Phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 01 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 144.121 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 28 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 125.749 triệu đồng;

4. Nhận xét, đánh giá:

Số dự án hoàn thành đã thực hiện thẩm tra, phê duyệt 07 tháng đầu năm là 1.069 dự án, chiếm 65,70% (1.069/1.627 dự án) tổng số dự án hoàn thành; số dự án chậm nộp báo cáo, chậm phê duyệt quyết toán 188 dự án.

Nhìn chung công tác quyết toán dự án hoàn thành 07 tháng đầu năm có chuyển biến so với cùng kỳ nhưng vẫn còn một số địa phương công tác quyết toán dự án hoàn thành còn chậm, còn nhiều hồ sơ tồn đọng, trễ hạn tính đến 31/7/2020 vẫn còn 188 dự án vi phạm thời gian nộp quyết toán, thời gian thẩm tra quyết toán với tổng vốn đã thanh toán 873.792 triệu đồng; cấp tỉnh quản lý 17 dự án (chiếm 9,04%), cấp huyện quản lý 179 dự án (chiếm 90,96%) trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn 08 dự án với tổng vốn đã thanh toán 305.094 triệu đồng; Trung tâm nước sạch và VSMT NT KG còn 04 dự án với tổng vốn đã thanh toán 32.980 triệu đồng; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh còn 03 dự án với tổng vốn đã thanh toán 29.043 triệu đồng; Sở Giao thông Vận tải còn 02 dự án với tổng vốn đã thanh toán 190.958 triệu đồng; huyện An Biên còn 64 dự án với tổng vốn đã thanh toán 87.952 triệu đồng (trong đó còn 11 dự án chậm nộp báo cáo trên 24 tháng với tổng vốn đã thanh toán 48.418 triệu);

huyện Tân Hiệp còn 13 dự án với tổng vốn đã thanh toán 82.013 triệu đồng (trong đó còn 09 dự án chậm nộp báo cáo trên 24 tháng với tổng vốn đã thanh toán 61.217 triệu); huyện U Minh Thượng còn 65 dự án với tổng vốn đã thanh toán 54.593 triệu đồng (trong đó còn 08 dự án chậm nộp báo cáo trên 24 tháng với tổng vốn đã thanh toán 16.114 triệu); huyện Hòn Đất còn 04 dự án với tổng vốn đã thanh toán 9.109 triệu đồng; huyện Vĩnh Thuận còn 09 dự án với tổng vốn đã thanh toán 12.047 triệu đồng). Việc chậm nộp báo cáo quyết toán, chậm phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý vốn đầu tư của Nhà nước, gây nợ đọng XDCB, không tất toán được tài khoản của dự án, không xác định được giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; không tính khấu hao tài sản, không xác định được trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến quá trình đầu tư...

Nguyên nhân: Một số Sở, ngành, huyện, thành phố hàng năm được UBND tỉnh giao vốn đầu tư nhưng khi dự án hoàn thành thiếu sự quan tâm, chỉ đạo đối với các Chủ đầu tư, ban quản lý dự án trong việc thực hiện quy định của nhà nước về công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Năng lực của một số chủ đầu tư (BQL DA) còn hạn chế, chưa thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành, việc phân công và phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại quyết toán dự án hoàn thành chưa được thực hiện một cách triệt để nhất là các chủ đầu tư cấp huyện, dẫn đến một số công trình không hoàn thiện được hồ sơ do thất lạc hồ sơ, do thay đổi bộ máy quản lý nên không hoàn thiện được hồ sơ quyết toán...

Một số nhà thầu chưa quan tâm và chưa phối hợp với các chủ đầu tư (BQLDA), còn chây lỳ không thực hiện lập và cung cấp hồ sơ thuộc chức năng nhiệm vụ của mình để thực hiện quyết toán dự án hoàn thành.

Việc thực hiện chế độ báo cáo, thống kê của các đơn vị, của các chủ đầu tư về số lượng các công trình tồn đọng chưa thật chính xác, chưa phản ánh kịp thời các khó khăn vướng mắc trong công tác quyết toán dự án hoàn thành đến các cấp lãnh đạo, các sở ngành để có biện pháp tháo gỡ.

Công tác thẩm tra quyết toán ở một số cơ quan Tài chính huyện chưa được quan tâm đúng mức, hồ sơ quyết toán còn tồn đọng, cán bộ làm công tác thẩm tra quyết toán ở một số địa phương còn thiếu (chủ yếu là kiêm nhiệm) năng lực còn hạn chế, thời gian thẩm tra quyết toán còn kéo dài.

5. Kiến nghị:

Đề nghị lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố tiếp tục rà soát, thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Công Văn số 67/UBND tỉnh -KTTH ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh về triển

khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng như các Văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính về quyết toán các dự án hoàn thành để quyết toán dứt điểm các dự án tồn đọng.

Đề nghị các Chủ đầu tư kiểm tra, rà soát các dự án hoàn thành nhưng chưa lập, nộp báo cáo xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn, vướng mắc cụ thể của từng dự án chủ động giải quyết dứt điểm theo thẩm quyền; báo cáo các khó khăn, vướng mắc nguyên nhân chậm quyết toán gửi UBND tỉnh và các Sở, ngành có liên quan để được kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn xử lý tháo gỡ các nội dung vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm toàn bộ về việc quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Riêng đối với các dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng trở lên chủ đầu tư, ban quản lý dự án phải báo cáo rõ nguyên nhân dẫn đến chậm trễ, làm rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý vi phạm.

Thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước, UBND tỉnh trong công tác quyết toán; kịp thời tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; hoàn chỉnh và gửi báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đảm bảo chất lượng, thời hạn theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Đề nghị UBND các huyện chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch bố trí, sắp xếp, phân công hợp lý cán bộ, công chức thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành; thành lập, thành lập tổ công tác để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn.

Ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán dứt điểm công nợ của các dự án sau khi được phê duyệt quyết toán; chỉ đạo Chủ đầu tư kịp thời lập hồ sơ thanh toán, thu hồi các khoản công nợ theo quyết định phê duyệt quyết toán, thực hiện tất toán tài khoản theo quy định.


Định kỳ Sở Tài chính sẽ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh công bố công khai danh sách các chủ đầu tư, đơn vị còn dự án vi phạm quy định thời gian lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, thực hiện nghiêm chế tài xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trên đây là báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành 07 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- BGĐ sở;
- Các Sở, ngành, huyện, TP;
- Lưu VT, TCĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lữ

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 183a ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Phụ lục: 01

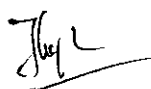
1. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=6-5	8	9	10
I	Tổng cộng (A+B)	1.069	10.075.612	2.166.046	2.154.277	-11.769	195.147	144.120	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	1.658.218	87.201	87.014	-187	276	289	
1.3	Nhóm B	24	6.543.540	555.994	552.720	-3.274	32.129	30.993	
1.4	Nhóm C	1.041	1.873.854	1.522.851	1.514.543	-8.308	162.742	112.838	
A	Cấp tỉnh (1+2)	102	8.890.960	1.141.906	1.135.124	-6.782	70.535	65.118	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	102	8.890.960	1.141.906	1.135.124	-6.782	70.535	65.118	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	1.658.218	87.201	87.014	-187	276	289	
I	Ban Quản lý khu kinh tế	2	835.848	23.797	23.732	-65	95	108	
II	Sở Y tế	2	822.370	63.404	63.282	-122	181	181	
1.3	Nhóm B	24	6.543.540	555.994	552.720	-3.274	32.129	30.993	
I	Sở Giao thông	3	1.110.410	153.339	151.466	-1.873	655	0	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	10	4.464.697	115.384	114.244	-1.140	1.093	671	
III	Sở Y tế	5	593.630	114.728	114.746	18	12.943	12.943	
IV	Trường Cao đẳng Kiên Giang	3	60.178	11.708	11.670	-38	690	664	
V	Sở Văn hoá Thể thao	1	158.488	158.488	158.259	-229	16.594	16.594	
VI	Vườn Quốc Gia U Minh Thượng	1	107.937	1.320	1.310	-10	33	0	
VII	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	1	48.200	1.027	1.025	-2	121	121	
1.4	Nhóm C	74	689.202	498.711	495.390	-3.321	38.130	33.836	
I	Sở Giao thông	22	156.643	123.464	122.784	-680	307	66	
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	5	101.581	38.396	38.251	-145	440	440	
III	Chi Cục Thủy Lợi	13	11.157	9.910	9.813	-97	927	0	
IV	Cục quản lý thị trường	1	2.700	2.662	2.616	-46	352	352	
V	Sở Giáo dục & Đào tạo	5	69.929	44.635	44.262	-373	6.764	6.194	
VI	Văn phòng Tỉnh Ủy	1	30.000	11.624	11.624	0	572	572	
VII	Sở Lao động TB&XH	2	12.791	4.752	4.740	-12	357	328	
VIII	VP đăng ký đất đai	1	5.946	5.471	5.465	-6	576	576	
IX	Trường Cao đẳng sư phạm	2	43.035	21.202	21.128	-74	2.245	2.245	
X	Công an tỉnh	2	13.258	10.756	10.776	20	1.127	1.127	
XI	Sở Ngoại Vụ tỉnh Kiên Giang	1	4.408	4.157	4.155	-2	454	454	
XII	UBND huyện U Minh Thượng	1	14.576	12.211	12.222	11	4.554	4.554	
XIII	Sở Khoa học và Công nghệ	1	13.479	12.284	12.274	-10	3.507	3.404	
XIV	Trung tâm nước sạch & VSMT Tỉnh	11	108.809	105.009	104.377	-632	4.451	3.884	
XV	Sở Nội vụ Kiên Giang	1	22.200	21.782	21.809	27	477	477	
XVI	UBND huyện Vĩnh Thuận	2	44.610	36.636	36.453	-183	9.725	9.163	
XVII	Sở Văn hoá Thể thao	1	8.988	8.945	8.849	-96	562	0	
XVIII	Thanh Tra Tỉnh	1	950	873	845	-28	786	0	
XIX	UBND TP. Hà Tiên	1	24.142	23.942	22.947	-995	-53	0	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMĐT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	
B	Cấp huyện (1+2)	967	1.314.732	1.145.645	1.140.450	-5.195	135.496	84.689	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	902	1.184.652	1.024.140	1.019.153	-4.987	124.612	79.002	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Nhóm C	902	1.184.652	1.024.140	1.019.153	-4.987	124.612	79.002	
1	Huyện An Biên	111	114.197	107.760	106.919	-841	15.663	9.610	
2	Huyện An Minh	69	81.266	68.602	68.236	-366	13.937	13.937	
3	Huyện U Minh Thượng	42	20.876	18.935	18.874	-61	356	1	
4	Huyện Vĩnh Thuận	62	90.317	80.166	79.918	-248	6.107	4.120	
5	Huyện Châu Thành	79	111.018	101.911	101.910	-1	12.023	9.328	
6	Huyện Gò Quao	139	134.729	117.966	117.843	-123	16.104	7.851	
7	Huyện Giồng Riềng	140	142.845	123.708	123.396	-312	3.414	2.224	
8	Huyện Tân Hiệp	50	39.063	28.400	27.806	-594	28	27	
9	Thành phố Rạch Giá	47	69.713	62.117	61.532	-585	14.208	9.232	
10	Huyện Hòn Đất	68	102.804	93.066	92.385	-681	8.072	4.621	
11	Huyện Kiên Lương	0	0	0	0	0	0	0	
12	Huyện Giang Thành	51	109.637	102.587	102.216	-371	15.533	15.533	
13	Thành phố Hà Tiên	27	93.845	61.873	61.626	-247	14.013	0	
14	Huyện Kiên Hải	0	0	0	0	0	0	0	
15	Huyện Phú Quốc	17	74.341	57.049	56.493	-557	5.154	2.519	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	65	130.080	121.505	121.296	-208	10.884	5.687	
2.1	Dự án QTQG								
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	65	130.080	121.505	121.296	-208	10.884	5.687	
1	Huyện An Biên	4	3.847	3.709	3.669	-40	1.266	1.230	
2	Huyện An Minh	0	0	0	0	0	0	0	
3	Huyện U Minh Thượng	0	0	0	0	0	0	0	
4	Huyện Vĩnh Thuận	7	5.639	5.212	5.208	-4	907	891	
5	Huyện Châu Thành	6	3.355	2.939	2.939	0	510	510	
6	Huyện Gò Quao	0	0	0	0	0	0	0	
7	Huyện Giồng Riềng	13	20.963	20.152	20.069	-83	264	0	
8	Huyện Tân Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	
9	Thành phố Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	
10	Huyện Hòn Đất	0	0	0	0	0	0	0	
11	Huyện Kiên Lương	26	65.133	58.525	58.440	-84	4.881	0	
12	Thành phố Hà Tiên	0	0	0	0	0	0	0	
13	Huyện Giang Thành	0	0	0	0	0	0	0	
14	Huyện Kiên Hải	9	31.143	30.968	30.971	3	3.056	3.056	
15	Huyện Phú Quốc	0	0	0	0	0	0	0	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Hải Yến

GIÁM ĐỐC. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tư

TỔNG HỢP DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Báo cáo số 183a ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
1	2	3=4+8+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng cộng (A+B)	148	143	3.390.342	1.516.860	1.480.899	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
A	Cấp tỉnh	18	18	3.094.651	1.250.317	1.243.622	0	0	0	0	0	0	0	0
I	DAHT từ các năm trước chuyển sang	18	18	3.094.651	1.250.317	1.243.622	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	18	18	3.094.651	1.250.317	1.243.622	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Dự án QTQG													
1.2	Nhóm A	1	1	1.243.171	41.634	40.997	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	1	1	1.243.171	41.634	40.997	0	0	0	0	0	0	0	0
I	BQL DA ĐT Nâng cấp đô thị	1	1	1.243.171	41.634	40.997	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	4	4	1.702.411	1.082.805	1.081.443	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	4	4	1.702.411	1.082.805	1.081.443	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Giao thông	1	1	1.314.737	931.779	932.587								
II	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	1	1	279.737	134.368	132.314								
III	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	2	2	107.937	16.658	16.542								
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	13	13	149.069	125.878	121.182	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	13	13	149.069	125.878	121.182	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Sở Giáo dục & Đào tạo	1	1	41.846	40.782	38.376	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Trường Cao đẳng Nghề	1	1	21.094	13.988	13.548	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Công An tỉnh Kiên Giang	1	1	4.479	4.112	3.549	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Văn hoá thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Văn phòng Tỉnh uỷ	1	1	4.886	3.919	3.385	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT	3	3	16.906	15.384	14.881	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Đài PTTH Kiên Giang	4	4	46.059	35.233	35.233	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Sở Nội vụ	1	1	1.845	1.825	1.604	0	0	0	0	0	0	0	0
VIX	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	1	1	11.954	10.635	10.606	0	0	0	0	0	0	0	0
	-Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

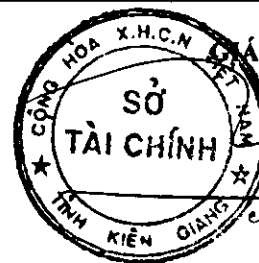
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
2	DAHT trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Cấp huyện (1+2)	130	125	295.691	266.543	237.277	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
1	DAHT từ các năm trước chuyển sang	100	95	215.207	193.810	175.705	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
	- Thẩm tra	71	71	164.590	148.850	133.181	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	29	24	50.617	44.960	42.524	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	100	95	215.207	193.810	175.705	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
	- Thẩm tra	71	71	164.590	148.850	133.181	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện An Biên	26	26	46.367	43.233	37.409	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Giồng Riềng	1	1	369	365	312	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Kiên Lương	3	3	3.298	2.671	2.193	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thành phố Rạch Giá	2	2	2.427	2.156	1.688	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Phú Quốc	13	13	81.137	58.805	56.867	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Tân Hiệp	14	14	12.427	11.587	10.512	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
7	Thành phố Hà Tiên	7	7	0	13.095	10.068	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Huyện Vĩnh Thuận	1	1	4.808	4.777	4.699	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Huyện Hòn Đất	4	4	13.757	12.161	9.433	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	29	24	50617	44960	42524	5	16912	14577	13367	0	0	0	0
1	Huyện Phú Quốc	2	2	18.837	15.997	15.759	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện U Minh Thượng	27	22	31.780	28.963	26.765	5	16.912	14.577	13.367	0	0	0	0
2	DAHT trong năm báo cáo	30	30	80.484	72.733	61.572	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	27	27	72.289	66.401	55.525	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	3	3	8194,785	6332,4163	6047	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	30	30	80.484	72.733	61.572	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	27	27	72.289	66.401	55.525	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện An Biên	3	3	1.316	1.271	846	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Châu Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Gò Quao	8	8	15.202	13.590	11.629	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Giồng Riềng	1	1	5.000	4.870	4.462	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Kiên Lương	9	9	28.597	27.999	21.535								
7	Huyện Phú Quốc	6	6	22.174	18.671	17.053	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	3	3	8.195	6.332	6.047	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Phú Quốc	3	3	8.195	6.332	6.047								

LẬP BIỂU

Phạm Thị Hải Yến

Phạm Thị Hải Yến



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Báo cáo số 183a ngày 15 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng cộng (A+B)	410	227	2.301.242	1.053.116	154	744.003	590.555	29	362.534	269.870
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	15	2	176.467	176.467	9	448.284	351.931	1	202.352	144.121
1.4	Nhóm C	391	86	249.729	201.432	12	79.648	66.453	0	0	0
A	Cấp tỉnh (1+2)	56	39	1.320.110	413.899	16	517.973	413.954	1	202.352	144.121
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	46	29	1.152.934	309.455	16	517.973	413.954	1	202.352	144.121
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
I	Ban Quản lý khu kinh tế	4	4	835.848	13.863	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	12	2	176.467	176.467	9	448.284	351.931	1	202.352	144.121
I	Sở Giao thông vận tải	2	0	0	0	1	84.211	46.837	1	202.352	144.121
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	10	2	176.467	176.467	8	364.073	305.094	0	0	0
1.4	Nhóm C	30	23	140.619	119.125	7	69.689	62.023	0	0	0
I	Văn Phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	1	1	3.604	2.700	0	0	0	0	0	0
II	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	14	11	115.506	105.526	3	33.018	29.043	0	0	0
IV	Chi cục Thủy lợi	9	9	16.509	6.429	0	0	0	0	0	0
V	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	6	2	5.000	4.470	4	36.671	32.980	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	10	10	167.176	104.444	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	10	10	167.176	104.444	0	0	0	0	0	0
I	Văn Phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	6	6	133.472	80.298	0	0	0	0	0	0
II	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	4	4	33.704	24.146	0	0	0	0	0	0
B	Cấp huyện (1+2)	354	188	981.132	639.217	138	226.030	176.601	28	160.182	125.749
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	286	125	872.022	556.910	133	216.071	172.171	28	160.182	125.749

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	3	3	474.197	268.169	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Phú Quốc	3	3	474.197	268.169	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	283	122	397.825	288.741	133	216.071	172.171	28	160.182	125.749
1	Huyện An Biên	63	4	4.806	3.380	48	48.080	35.104	11	61.437	48.418
2	Châu Thành	8	0	0	0	8	16.047	14.160	0	0	0
3	Thành phố Rạch Giá	1	0	0	0	1	46.248	34.634	0	0	0
4	Huyện Phú Quốc	3	3	182.801	147.416	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Tân Hiệp	69	56	94.699	72.416	4	24.857	20.796	9	78.919	61.217
6	Thành phố Hà Tiên	8	6	61.703	27.368	2	9.429	7.842	0	0	0
7	Huyện Vĩnh Thuận	9	0	0	0	9	15.003	12.047	0	0	0
8	Huyện Hòn Đất	4	0	0	0	4	11.715	9.109	0	0	0
9	Huyện U Minh Thượng	92	27	12.434	10.759	57	44.692	38.479	8	19.826	16.114
10	Huyện An Minh	26	26	41.382	27.402	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	68	63	109.110	82.307	5	9.959	4.430	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	68	63	109.110	82.307	5	9.959	4.430	0	0	0
1	Huyện An Biên	10	5	5.932	3.023	5	9.959	4.430	0	0	0
2	Gò Quao	2	2	5.500	3.566	0	0	0	0	0	0
3	Châu Thành	10	10	41.499	33.849	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Vĩnh Thuận	11	11	9.808	6.053	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Hòn Đất	7	7	21.701	17.974	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Giang Thành	13	13	14.212	11.432	0	0	0	0	0	0
7	Huyện An Minh	14	14	8.458	5.044						
8	Thành phố Rạch Giá	1	1	2.000	1.366	0	0	0	0	0	0

LẬP BIỂU

Thuy

Phạm Thị Hải Yên

Page 2



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tour